

PHỤ LỤC 8
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRẺ EM BỊ MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO HOẶC BỆNH PHẢI
ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY
(theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023
của HĐND thành phố Hà Nội)

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN.....	2
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	3
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	3
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ	4
3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ	14

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

Dịch vụ hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Căn cứ kết quả của cơ sở y tế có thẩm quyền xác nhận tình trạng bệnh của đối tượng đủ điều kiện hưởng chế độ theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội, cán bộ cơ sở bảo trợ xã hội làm đơn đề nghị Ban Giám đốc thực hiện chế độ chính sách cho đối tượng

Ra quyết định hỗ trợ

Thực hiện chi trả chế độ theo quy định
--

Văn bản báo cáo Sở Y tế

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động gián tiếp			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội	Phút/lượt	4,79	9,15	38,58	20,05	7,35	2,64	6,42	4,24

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00087	0,00087	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00034	-	0,00034
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01994	0,01994	-
5	Attomat	Chiếc	0,00158	-	0,00158
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00083	-	0,00083
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00004	0,00004	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00023	-	0,00023
9	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00259	-	0,00259
10	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00306	-	0,00306
11	Băng dính đen	Cuộn	0,00298	-	0,00298
12	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00168	-	0,00168
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00183	-	0,00183
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00148	-	0,00148
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00177	-	0,00177
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00259	-	0,00259
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00077	-	0,00077
18	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00003	-	0,00003
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00078	-	0,00078
20	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02545	-	0,02545
21	Băng tan	Cuộn	0,00007	-	0,00007
22	Băng thun	Cuộn	0,00018	-	0,00018
23	Băng tin	Chiếc	0,00018	-	0,00018
24	Băng xóa	Chiếc	0,00240	-	0,00240
25	Bao lì xì	Chiếc	0,00037	0,00037	-
26	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
27	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00005	0,00005	-
28	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00007	0,00007	-
29	Bát chằm	Chiếc	0,00005	0,00005	-
30	Bay xây	Chiếc	0,00005	-	0,00005
31	Biển cài	Chiếc	0,00202	-	0,00202
32	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060
33	Biển chức danh	Chiếc	0,00041	-	0,00041
34	Biển tên phòng	Chiếc	0,00128	-	0,00128
35	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00014	-	0,00014
36	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00014	-	0,00014
37	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00002	-	0,00002
38	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00002	-	0,00002
39	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00126	0,00126	-
40	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00016	0,00016	-
41	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047
42	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00032	0,00032	-
43	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008
44	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00414	-	0,00414
45	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00327	-	0,00327
46	Bột giặt	Kg	0,00024	0,00024	-
47	Búa	Chiếc	0,00017	0,00017	-
48	Bút bi	Chiếc	0,04232	-	0,04232
49	Bút chì	Chiếc	0,00332	-	0,00332
50	Bút ký	Chiếc	0,00307	-	0,00307
51	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00296	-	0,00296
52	Bút nước	Chiếc	0,00265	-	0,00265
53	Bút viết bảng	Chiếc	0,00948	-	0,00948

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
54	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-
55	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00012	0,00012	-
56	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00482	0,00482	-
57	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00011	-	0,00011
58	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00190	-	0,00190
59	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00114	-	0,00114
60	Cartridge mực	Chiếc	0,00117	-	0,00117
61	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00021	-	0,00021
62	Cây gạt nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-
63	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-
64	Chân giắc micro	Chiếc	0,00080	-	0,00080
65	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00555	-	0,00555
66	Chậu cảnh	Chiếc	0,00004	-	0,00004
67	Chè khô	Kg	0,00350	-	0,00350
68	Chếch nối ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-
69	Chén trà	Chiếc	0,00770	-	0,00770
70	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00003	0,00003	-
71	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-
72	Chổi cọ	Chiếc	0,00012	0,00012	-
73	Chổi cước	Chiếc	0,00007	0,00007	-
74	Chổi lười	Chiếc	0,00015	0,00015	-
75	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00006	0,00006	-
76	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00015	0,00015	-
77	Chổi tre	Chiếc	0,00011	0,00011	-
78	Chuột máy tính	Chiếc	0,00169	-	0,00169
79	Cọ bình nước	Chiếc	0,00004	0,00004	-
80	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
81	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075	-	0,00075
82	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00016	0,00016	-
83	Cốc uống nước	Chiếc	0,00938	-	0,00938
84	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00053	-	0,00053
85	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-
86	Cục tẩy	Cục	0,00143	-	0,00143
87	Cước điện thoại	VNĐ	127,41718	-	127,41718
88	Cước phí bưu chính	VNĐ	18,24763	-	18,24763
89	Cút ống nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
90	Đai ốp ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-
91	Dao chặt	Chiếc	0,00003	0,00003	-
92	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00112	-	0,00112
93	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00001	0,00001	-
94	Dao thái	Chiếc	0,00003	0,00003	-
95	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-
96	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00030	-	0,00030
97	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00188	-	0,00188
98	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00038	-	0,00038
99	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-
100	Dấu chức danh	Chiếc	0,00032	-	0,00032
101	Dấu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008
102	Dầu diezen	lít	0,00611	-	0,00611
103	Dầu nhớt	Lít	0,00002	-	0,00002
104	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-
105	Đầu nối ren	Chiếc	0,00003	0,00003	-
106	Dấu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009
107	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00123	-	0,00123

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
108	Dây bơm nước	m	0,00137	0,00137	-
109	Dây cảm biến tủ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-
110	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-
111	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00002	0,00002	-
112	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-
113	Dây điện	m	0,00092	0,00092	-
114	Dây dù	Mét	0,00234	0,00234	-
115	Dây hút đờm	Chiếc	0,17600	0,17600	-
116	Dây mạng	m	0,10014	-	0,10014
117	Dây phun sương	m	0,00002	0,00002	-
118	Dây thép	m	0,00065	0,00065	-
119	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-
120	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00004	0,00004	-
121	Đèn pin	Chiếc	0,03504	0,03504	-
122	Đĩa chám	Chiếc	0,00005	0,00005	-
123	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,05518	0,05518	-
124	Điện	Kw	4,98150	-	4,98150
125	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-
126	Đinh bê tông	Kg	0,00008	0,00008	-
127	Đũa	Đôi	0,00010	0,00010	-
128	Đũa xào nấu	Đôi	0,00011	0,00011	-
129	Đui đèn	Chiếc	0,00360	-	0,00360
130	File trình ký	Chiếc	0,02553	-	0,02553
131	Găng tay cao su	Đôi	0,00023	0,00023	-
132	Găng tay ni lông	Hộp	0,00012	0,00012	-
133	Gen máng điện	Cây	0,00012	0,00012	-
134	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00143	-	0,00143

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
135	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00392	-	0,00392
136	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00175	-	0,00175
137	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00465	-	0,00465
138	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00048	-	0,00048
139	Giấy ăn	Hộp	0,00012	-	0,00012
140	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-
141	Giấy bìa A4	Gram	0,00070	-	0,00070
142	Giấy in A3	Gram	0,00036	-	0,00036
143	Giấy in A4	Gram	0,01137	-	0,01137
144	Giấy in A5	Gram	0,00262	-	0,00262
145	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00313	-	0,00313
146	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00346	-	0,00346
147	Giấy phân trang	Tập	0,00256	-	0,00256
148	Giấy than xanh	Tập	0,00028	-	0,00028
149	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00225	0,00225	-
150	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00006	0,00006	-
151	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00006	0,00006	-
152	Góc nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-
153	Gọt bút chì	Chiếc	0,00142	-	0,00142
154	Hạt công tắc	Chiếc	0,00348	-	0,00348
155	Hồ dán	Lọ	0,00380	-	0,00380
156	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00002	0,00002	-
157	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00008	-	0,00008
158	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00202	-	0,00202
159	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00165	-	0,00165
160	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00172	-	0,00172
161	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00176	-	0,00176

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
162	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00035	-	0,00035
163	Hót rác	Chiếc	0,00041	0,00041	-
164	Keo dán	Lọ	0,00214	-	0,00214
165	Keo PVC	Lọ	0,00024	-	0,00024
166	Keo silicon	Lọ	0,00004	-	0,00004
167	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00207	-	0,00207
168	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00922	-	0,00922
169	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00928	-	0,00928
170	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00918	-	0,00918
171	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00903	-	0,00903
172	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00903	-	0,00903
173	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00903	-	0,00903
174	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01000	-	0,01000
175	Khăn lau	Chiếc	0,00009	0,00009	-
176	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00011	-	0,00011
177	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00843	0,00843	-
178	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00076	-	0,00076
179	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00216	-	0,00216
180	Khóa cửa	Chiếc	0,00007	-	0,00007
181	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00004	0,00004	-
182	Khóa đồng	Chiếc	0,00007	0,00007	-
183	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00002	0,00002	-
184	Khung giấy khen	Chiếc	0,00012	-	0,00012
185	Kìm	Chiếc	0,00011	0,00011	-
186	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00011	0,00011	-
187	Lịch	Quyển	0,00239	-	0,00239
188	Lọ hoa	Chiếc	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
189	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-
190	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00002	0,00002	-
191	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00003	0,00003	-
192	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00007	0,00007	-
193	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006
194	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00239	0,00239	-
195	Mắt camera	Chiếc	0,00079	0,00079	-
196	Mặt công tắc	Chiếc	0,00211	-	0,00211
197	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00095	-	0,00095
198	Mỏ lết to	Chiếc	0,00002	0,00002	-
199	Móc quạt trần	Chiếc	0,00008	0,00008	-
200	Mực dấu	Lọ	0,00029	-	0,00029
201	Mực in	Hộp	0,00433	-	0,00433
202	Mực máy photocopy	Hộp	0,00317	-	0,00317
203	Mũi khoan	Chiếc	0,00002	0,00002	-
204	Muôi	Chiếc	0,00004	0,00004	-
205	Nước lau kính	Lít	0,00005	0,00005	-
206	Nước lau sàn	Lít	0,00030	0,00030	-
207	Nước rửa chén	Lít	0,00021	0,00021	-
208	Nước rửa tay	Chai	0,00019	0,00019	-
209	Nước sinh hoạt	m3	0,00335	0,00335	-
210	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00035	0,00035	-
211	Nước uống	lít	0,13198	0,13198	-
212	Nước xịt phòng	Chai	0,00015	0,00015	-
213	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00004	0,00004	-
214	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00108	0,00108	-
215	Ổng ghen ruột gà	m	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
216	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00003	0,00003	-
217	Phân bón các loại	Kg	0,00031	0,00031	-
218	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00075	-	0,00075
219	Phao tự động	Chiếc	0,00005	0,00005	-
220	Phí internet	VNĐ	211,49749	-	211,49749
221	Phích cắm	Chiếc	0,00215	0,00215	-
222	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00076	0,00076	-
223	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05881	-	0,05881
224	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-
225	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-
226	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-
227	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-
228	Quả lọc nước	Bộ	0,00008	0,00008	-
229	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00006	0,00006	-
230	Rắc co	Chiếc	0,00006	0,00006	-
231	Rèm cửa	m2	0,00077	0,00077	-
232	Ren ngoài	Chiếc	0,00008	0,00008	-
233	Ren trong	Chiếc	0,00022	0,00022	-
234	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00005	0,00005	-
235	Sổ các loại	Quyển	0,00377	-	0,00377
236	Súng bắn keo	Chiếc	0,00002	0,00002	-
237	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00038	-	0,00038
238	Tấm kính	Tấm	0,00002	0,00002	-
239	Tấm thoát sàn	m	0,00035	0,00035	-
240	Tạp dề	Chiếc	0,00005	0,00005	-
241	Thảm lau chân	Chiếc	0,00011	0,00011	-
242	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00665	-	0,00665

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
243	Thìa	Chiếc	0,00113	0,00113	-
244	Thùng rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-
245	Thùng tôn	Chiếc	0,00005	0,00005	-
246	Thước kẻ	Chiếc	0,00190	0,00190	-
247	Thuốc muối	Chai	0,00007	0,00007	-
248	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00001	0,00001	-
249	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00058	0,00058	-
250	Tụ quạt	Chiếc	0,00016	0,00016	-
251	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06311	-	0,06311
252	Túi clear bag F	Chiếc	0,10504	-	0,10504
253	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-
254	Tuýp vắn ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-
255	Ứng	Đôi	0,00076	0,00076	-
256	USB thu wifi	Chiếc	0,00028	-	0,00028
257	Vải xô	m	0,00006	0,00006	-
258	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-
259	Ve	Kg	0,00034	0,00034	-
260	Vệ sinh môi trường	m3	0,00175	0,00175	-
261	Vít nở	Chiếc	0,00006	0,00006	-
262	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-
263	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-
264	Vò hồ sơ	Chiếc	0,07958	-	0,07958
265	Vôi bột	Kg	0,00079	0,00079	-
266	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00018	0,00018	-
267	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,01791	0,01791	-
268	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,01249	0,01249	-
269	Xăng	lít	0,35430	-	0,35430

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
270	Xi phong két nước	Chiếc	0,00014	0,00014	-
271	Xịt côn trùng	Chai	0,00219	0,00219	-
272	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,03511	0,03511	-
273	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-

3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(ĐVT: Giờ sử dụng/dịch vụ)

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly	0,00016	0,00012	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	0,04028	0,00460	0,03567
3	Bàn ghế làm việc	0,34579	-	0,34579
4	Bàn ghế phòng họp	0,07452	-	0,07452
5	Bàn phòng họp nhỏ	0,01599	-	0,01599
6	Bàn hội trường nhỏ	0,04064	0,01713	0,02352
7	Bàn làm việc	0,29695	0,06282	0,23414
8	Bình cứu hỏa	0,28711	0,06130	0,22580
9	Bộ phát wifi	0,01771	0,00465	0,01306
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	0,01321	-	0,01321
11	Cáp micro	0,00310	0,00031	0,00279
12	Chậu cảnh	0,14388	0,06123	0,08266
13	Cột đèn sân vườn	0,00676	-	0,00676
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	0,00844	0,00454	0,00390
15	Đầu nối mạng	0,04249	0,02762	0,01487
16	Ghê hội trường	1,17577	0,07076	1,10501
17	Ghế làm việc	1,04173	0,11040	0,93133

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Giá để tài liệu	0,04720	0,01133	0,03587
19	Két sắt	0,00693	-	0,00693
20	Máy in	0,10553	0,02824	0,07730
21	Máy đếm tiền	0,00105	-	0,00105
22	Máy ghi âm	0,00209	-	0,00209
23	Máy khoan sỏi chứng từ	0,00656	-	0,00656
24	Máy Scan công suất nhỏ	0,01131	0,00045	0,01086
25	Máy tính bảng	0,09314	0,01552	0,07762
26	Micro	0,00213	0,00097	0,00116
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	0,00543	0,00199	0,00343
28	Tủ đựng âm ly	0,00258	0,00088	0,00170

3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(ĐVT: Giờ sử dụng/dịch vụ)

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Âm ly + trọn bộ âm thanh (phòng hội trường)	0,00158	0,00061	0,00097
2	Bàn họp	0,00151	-	0,00151
3	Bàn hội trường	0,00727	-	0,00727
4	Hệ thống âm thanh	0,01074	0,00224	0,00850
5	Hệ thống chống sét	0,00047	-	0,00047
6	Hệ thống camera	0,00790	0,00123	0,00666
7	Hệ thống điện thoại	0,00021	-	0,00021
8	Hệ thống họp trực tuyến	0,00585	-	0,00585
9	Hệ thống PCCC	0,00476	0,00095	0,00381
10	Loa (phòng hội trường)	0,00170	-	0,00170
11	Màn chiếu	0,00254	0,00176	0,00078

TT	Danh mục	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
		Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
12	Máy ảnh	0,00140	0,00050	0,00090
13	Máy biến áp	0,00013	-	0,00013
14	Máy chiếu	0,00163	0,00065	0,00098
15	Máy chiếu đa năng	0,00654	0,00378	0,00276
16	Máy Photocopy	0,01182	0,00334	0,00849
17	Máy scan, fax...	0,00122	0,00024	0,00098
18	Máy tính xách tay	0,02343	0,01450	0,00893
19	Máy vi tính để bàn	0,10897	0,05175	0,05722
20	Nhà	0,13449	0,09305	0,04145
21	Phần mềm	0,00612	0,00047	0,00565
22	Trạm biến áp	0,00031	-	0,00031
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	0,01478	-	0,01478
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	0,00020	0,00010	0,00010
25	Tượng Bác Hồ	0,00012	-	0,00012
26	Vật kiến trúc	0,12465	0,06350	0,06115
27	Xe máy	0,00058	0,00017	0,00041
28	Xe Ô tô	0,00930	0,00505	0,00425
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	0,00534	0,00342	0,00192
30	Máy quay phim	0,00214	0,00107	0,00107

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN HỢP LÝ, HỢP LỆ KHÁC THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT NGOÀI CÁC CHI PHÍ ĐÃ NÊU TRÊN PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
1	Phụ cấp lưu trú	đồng/người/ngày	0,00047	-	0,00047
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	đồng/km	0,02243	-	0,02243

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	đồng/người	0,00008	-	0,00008
4	Tiền thuê phòng ngủ	đồng/người/ngày	0,00010	-	0,00010
5	Khoản công tác phí	đồng/người/tháng	0,00044	-	0,00044
6	Làm thêm giờ	Đồng/ người/năm	0,00437	-	0,00437
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	Đồng/ngày công	0,00434	-	0,00434
8	Tiền thưởng (Thưởng thi đua tháng, thi đua năm, các danh hiệu thi đua, bằng khen, giấy khen) theo nghị định 73	đồng/người	0,00022	-	0,00022
9	Đào tạo, Tập huấn	đồng/người	0,00005	-	0,00005
10	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	Đồng/ lượt	0,00005	-	0,00005
11	Phúc lợi tập thể	đồng/người	0,00014	-	0,00014
12	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ ổn định dự phòng thu nhập (Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ: 0,3 lần quỹ lương; (áp dụng cho đơn vị nhóm 2)	đồng/Người	0,00002	-	0,00002
13	Chi thu nhập tăng thêm 0,3 lần quỹ lương (Nhóm 4)	đồng/Người/tháng	0,00020	-	0,00020
	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 46	đồng/Người/năm	0,00009	-	0,00009
14	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày tết Dương lịch (01 ngày), ngày tết Âm lịch (05 ngày), ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2 (01 ngày); ngày giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch (01 ngày); ngày Giải phóng Miền Nam 30/4 (01 ngày), ngày Quốc tế lao động 01/5 (01 ngày); ngày Quốc khánh 2/9 (02 ngày).	Đồng/Người/năm	0,00036	-	0,00036
15	Chi lập quỹ phúc lợi (ngày thành lập Trung tâm 15/5 (01 ngày): Mức chi không quá : 5,000.000 đ/người/ngày.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002
16	Chi lập quỹ phúc lợi (Thăm quan, du lịch: Mức chi tối đa không quá 3,000,000 đ/người/lần /năm.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002
17	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi hỗ trợ may quần áo đồng phục cho cán bộ: Mức chi tối đa không quá 1,500,000đ/người/2 bộ / năm.	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
18	Chi lập quỹ phúc lợi (Chi khám sức khỏe định kỳ cho viên chức, người lao động: Mức chi tối đa không quá 1,000,000đ/người/2 lần/ năm.	Đồng/Người	0,00004	-	0,00004
19	Chi lập quỹ khen thưởng	Đồng/Người	0,00002	-	0,00002
20	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Đồng/ năm	0,00000	-	0,00000
21	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	Đồng/người	0,00020	-	0,00020
22	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00020	-	0,00020
23	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00018	-	0,00018
24	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	Đồng/người	0,00018	-	0,00018
25	Tổ chức tết Dương Lịch	Đồng/người	0,00022	-	0,00022
26	Tổ chức Tết Nguyên Đán	Đồng/người	0,00022	-	0,00022
27	Tổ chức kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/2 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00007	-	0,00007
28	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức chương trình, mời cơm, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00005	-	0,00005
29	Tổ chức Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch	Đồng/người	0,00007	-	0,00007
30	Tổ chức Ngày Khuyết tật Việt Nam 18/4 (Bao gồm: đồ dùng, vật dụng tổ chức chương trình cho đối tượng, cán bộ, ăn tăng cường,...)	Đồng/người	0,00022	-	0,00022
31	Tổ chức Ngày Giải phóng Miền nam 30/4 và quốc tế Lao động 1/5	Đồng/người	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
32	Tổ chức ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00026	-	0,00026
33	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Trung tâm (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00007	-	0,00007
34	Tổ chức kỷ niệm ngày Thành lập Ngành (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00010	-	0,00010
35	Tổ chức kỷ niệm ngày Quốc Khánh 2/9	Đồng/người	0,00007	-	0,00007
36	Tổ chức kỷ niệm ngày Phụ Nữ Việt Nam 20/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/chuyên đề, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00005	-	0,00005
37	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00023	-	0,00023
38	Tổ chức Ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00017	-	0,00017
39	Chi ngày thương binh, liệt sỹ	Đồng/người	0,00044	-	0,00044
40	Chi ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	Đồng/người	0,00676	-	0,00676
41	Tổ chức tết trung thu (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	Đồng/người	0,00028	-	0,00028
42	Tổ chức đi thăm quan lần 1	Đồng/người	0,00009	-	0,00009

TT	Danh mục	ĐVT	Hỗ trợ trẻ em bị mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội		
			Tổng	Trực tiếp	Gián tiếp
43	Tổ chức đi thăm quan lần 2	Đồng/người	0,00023	-	0,00023
44	Tổ chức khai giảng năm học mới	Đồng/Lần	0,00084	-	0,00084
45	Tổ chức Ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 (Bao gồm: VPP, đồ dùng tổ chức trò chơi/ chuyên đề, ăn uống, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	đồng/người	0,00006	-	0,00006
46	Máy đồng phục	đồng/bộ/người	0,00016	-	0,00016
47	Sinh nhật cán bộ	đồng/người	0,00008	-	0,00008
48	Chi thăm hỏi ốm đau, ma chay, hiếu hỉ cán bộ, vợ, chồng, con, tư thân phụ mẫu	đồng/người	0,00063	-	0,00063
49	Chi khám sức khỏe cho cán bộ	đồng/người/lần	0,00507	-	0,00507
50	Chi trợ cấp khó khăn	đồng/người/lần	0,00002	-	0,00002
51	Thuê phương tiện vận chuyển	đồng/lần	0,00048	-	0,00048